CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tỉnh Hà Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đình Thinh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vĩnh Phú	Ủy viên
Ông Nguyễn Trung Dũng	Ủy viên
Ông Lê Văn Hạnh	Ủy viên
Bà Trần Thanh Hà	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Đình Thinh	Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Phú	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc ,
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

M.S.D.N: 5100306079-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC T.HÀ GIANG
TP.HÀ GIANG-T.HÀ GIANG

Trần Đình Thinh
Giám đốc
Hà Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2018

Số: 248 -18/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tỉnh Hà Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tỉnh Hà Giang (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 24 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 29*, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đã thực hiện bàn giao tài sản cố định, vật tư, công cụ dụng cụ tại Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang tại huyện Yên Minh và huyện Quản Bạ cho Ủy ban nhân dân huyện theo công văn số 3935/UBND-NC ngày 8/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang với tổng giá trị tại thời điểm bàn giao là 1.129.041.614 đồng. Tuy nhiên, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 vẫn bao gồm giá trị các tài sản nêu trên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Tại thời điểm 31/12/2017 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi nhưng chưa đầy đủ theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính số dự phòng trích lập thiếu là 199.161.184 đồng. Nếu khoản dự phòng nêu trên được trích lập bổ sung thì chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ tăng lên và lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ giảm đi với giá trị 199.161.184 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phạm Hùng Sơn	**Ngô Bá Thiêm**
Phó Tổng giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2015-034-1*

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**8.104.991.591**	**10.529.677.540**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**776.184.651**	**1.665.255.426**
1. Tiền	111		776.184.651	1.665.255.426
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3.000.000.000**	**3.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	3.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.005.967.648**	**2.296.729.128**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	134.120.969	850.567.446
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	25.000.022	3
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1.794.846.657	1.736.161.679
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(948.000.000)	(290.000.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7.**	**3.009.335.494**	**3.552.276.042**
1. Hàng tồn kho	141		3.009.335.494	3.552.276.042
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**313.503.798**	**15.416.944**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	15.416.890
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	313.503.798	54
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**25.307.107.244**	**26.591.676.473**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**23.207.469.422**	**25.754.408.727**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	23.207.469.422	25.754.408.727
- *Nguyên giá*	*222*		*72.646.556.815*	*71.330.660.062*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(49.439.087.393)*	*(45.576.251.335)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	-	-
- *Nguyên giá*	228		*30.000.000*	*30.000.000*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	229		*(30.000.000)*	*(30.000.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10.**	**2.002.900.109**	**744.489.052**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.002.900.109	744.489.052
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**96.737.713**	**92.778.694**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	96.737.713	92.778.694
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**33.412.098.835**	**37.121.354.013**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**20.489.728.968**	**24.098.192.622**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7.727.471.433**	**7.903.935.087**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	723.624.020	131.340.006
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	829.600	70.215.418
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	209.069.540	299.675.428
4. Phải trả người lao động	314		1.866.163.732	1.996.945.839
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	493.450.000	746.184.600
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	1.132.775.579	1.366.040.070
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	3.132.000.000	3.132.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		169.558.962	161.533.726
II. Nợ dài hạn	**330**		**12.762.257.535**	**16.194.257.535**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15.	878.389.002	1.178.389.002
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	11.883.868.533	15.015.868.533
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**12.922.369.867**	**13.023.161.391**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18.**	**12.922.369.867**	**13.023.161.391**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.760.450.000	11.760.450.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*11.760.450.000*	*11.760.450.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.161.919.867	1.262.711.391
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*293.059.905*	*441.822.449*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*868.859.962*	*820.888.942*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**33.412.098.835**	**37.121.354.013**

Hà Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Hồng Phong	Trần Thanh Hà	Trần Đình Thinh

M.S.D.N: 5100306079-C.T.
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC T.HÀ GIANG
TP.HÀ GIANG-T.HÀ GIANG

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**23.304.906.144**	**24.729.245.827**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**23.304.906.144**	**24.729.245.827**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	17.104.757.383	17.844.071.656
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**6.200.148.761**	**6.885.174.171**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	186.419.568	65.083.900
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	860.074.862	1.021.805.400
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*860.074.862*	*1.021.805.400*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	4.406.168.795	4.872.341.493
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**1.120.324.672**	**1.056.111.178**
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	1.213.318	467.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.6.	28.370.430	491.000.000
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**(27.157.112)**	**(24.000.000)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**1.093.167.560**	**1.032.111.178**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	224.307.598	211.222.236
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**868.859.962**	**820.888.942**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**554,10**	**523,51**

Hà Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Hồng Phong	Trần Thanh Hà	Trần Đình Thinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC T.HÀ GIANG
M.S.D.N: 5100306079-C.T.C.P
TP.HÀ GIANG - T.HÀ GIANG

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		25.793.937.922	26.306.646.517
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.500.238.317)	(8.372.356.105)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.072.887.556)	(8.029.983.883)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(860.074.862)	(1.021.805.400)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(216.643.454)	(363.818.364)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		461.688.540	1.105.981.277
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.446.289.749)	(4.492.363.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**5.159.492.524**	**5.132.300.267**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.338.553.617)	(627.743.305)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		186.419.568	64.167.233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.152.134.049)**	**(3.563.576.072)**
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.132.000.000)	(3.132.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(764.429.250)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3.896.429.250)**	**(3.132.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(889.070.775)**	**(1.563.275.805)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.665.255.426**	**3.228.531.231**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1.**	**776.184.651**	**1.665.255.426**

Hà Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Hồng Phong	Trần Thanh Hà	Trần Đình Thinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC T.HÀ GIANG
M.S.D.N: 5100306079-C.T.C.P
TP.HÀ GIANG-T.HÀ GIANG

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5100306079 ngày 14 tháng 08 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp. Công ty thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 20/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang và theo Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa thì Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Hà Giang được chuyển thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 13/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 thì Vốn điều lệ của Công ty là **11.760.450.000 đồng** (*Mười một tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn*).

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: sản xuất, khai thác, phân phối nước sinh hoạt); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát công trình cấp thoát nước, công trình xử lý nước thải - kiểm định đồng hồ đo nước lạnh);

- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: xây dựng các công trình nhà dân dụng); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng các công trình giao thông đường bộ); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình cấp thoát nước; nhà công nghiệp);

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: kinh doanh dịch vụ vật tư, thiết bị ngành nước và các hoạt động kinh doanh khác); Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: kinh doanh hoạt động công ích, thoát nước và xử lý nước thải);

- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: kinh doanh dịch vụ hoạt động thể thao, vui chơi và bể bơi); Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Chi tiết: sản xuất nước tinh khiết đóng chai); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: làm nhà cho thuê);

Trụ sở công ty: Số 34, đường An Cư, tổ 5, P. Trần Phú, TP. Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các chi nhánh của Công ty: Công ty có 2 chi nhánh hoạt động phụ thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang tại huyện Yên Minh

Địa chỉ : Tổ 3, thị trấn Yên Minh, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang tại huyện Quản Bạ

  Địa chỉ : Tổ 2, thị trấn Tam Sơn, huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản Phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2017 Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 12

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.
Nguyên giá của chi phí phần mềm máy vi tính được mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng công trình cấp thoát nước ở huyện Quản Bạ và Yên Minh và chi phí dự án xây dựng giai đoạn II cấp nước thành phố tỉnh Hà Giang, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm tập hợp chi phí xây dựng thực hiện dự án và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ chưa phân bổ hết và giá trị còn lại của Tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty đã tiến hành đối chiếu số dư công nợ phải trả người bán đến từng đối tượng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vày bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí sửa chữa xe là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với các hợp đồng vay quy định chi trả lãi vay trả sau. Chi phí lãi vay phải trả được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế và các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu cung cấp nước sạch, lắp đặt đường ống nước và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cấp bù giá

Doanh thu cấp bù giá nước được ghi nhận dựa trên số tiền thực nhận trong kỳ, căn cứ vào các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, đề xuất của Sở Tài chính dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động cấp thoát nước được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Toàn bộ là chi phí lãi vay.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với nước sạch, 10% đối với dịch vụ và hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế .

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền		
Tiền mặt	***288.605.655***	***60.633.189***
Tiền gửi ngân hàng	***487.578.996***	***1.604.622.237***
Kho bạc Nhà nước - Huyện Yên Minh	*-*	*997*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang	*37.677.559*	*1.465.183.897*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Giang	*306.086.883*	*47.470.653*
Kho bạc Nhà Nước tỉnh Hà Giang	*15.564.000*	*6.327.200*

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phòng Giao dịch Kho bạc Nhà nước	*48.094.147*	*72.846.147*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Giang	*66.754.217*	*4.666.617*
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam	*1.153.576*	*1.108.874*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - huyện Yên Minh	*-*	*2.454.903*
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - huyện Quản Bạ	*-*	*1.780.823*
Kho bạc Nhà nước - Huyện Quản Bạ	*-*	*2.782.126*
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hà Giang	*12.248.614*	*-*
Cộng	**776.184.651**	**1.665.255.426**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Ngắn hạn	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng cộng	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**	**3.000.000.000**

(*): Là khoản tiền gửi theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, lãi suất 5,3%/năm, lãi trả vào ngày đáo hạn.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn				
Nguyễn Thị Hương	-	-	63.057.366	-
Trần Thị Minh	-	-	70.084.262	-
Đỗ Phương Thảo	-	-	77.316.802	-
Phạm Thị Hằng	-	-	80.393.101	-
Đoàn Kim Phúc	-	-	87.614.300	-
Đặng Thị Hương	-	-	94.091.300	-
Đối tượng khác	134.120.969	-	378.010.315	-
Cộng	**134.120.969**	**-**	**850.567.446**	**-**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Đối tượng khác	25.000.022	3
Cộng	**25.000.022**	**3**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn				
Phải thu khác	1.738.846.657	948.000.000	1.680.261.679	290.000.000
Ban quản lý các dự án Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang	*1.638.801.691*	*948.000.000*	*1.638.801.691*	*290.000.000*
Phải thu khác	*79.280.581*	-	*40.543.321*	-
Lãi dự thu	*20.764.385*	-	*916.667*	-
Tạm ứng	56.000.000	-	55.900.000	-
Dư Nợ 338	-	-	-	-
Cộng	**1.794.846.657**	**948.000.000**	**1.736.161.679**	**290.000.000**

6. Nợ xấu

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu quá hạn				
Ban quản lý các dự án Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang	1.638.801.691	690.801.691	1.638.801.691	1.348.801.691
Cộng	**1.638.801.691**	**690.801.691**	**1.638.801.691**	**1.348.801.691**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	3.009.335.494	-	3.552.276.042	-
Cộng	**3.009.335.494**	**-**	**3.552.276.042**	**-**

8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	**Cộng**
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	30.000.000	**30.000.000**
Số dư ngày 31/12/2017	30.000.000	**30.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2017	30.000.000	**30.000.000**
Số dư ngày 31/12/2017	30.000.000	**30.000.000**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.000.000 VND

N THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

c thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2017	**20.953.353.140**	**48.792.515.861**	**1.584.791.061**	**71.330.660.062**
Mua trong năm	-	347.170.000	968.726.753	1.315.896.753
Số dư ngày 31/12/2017	**20.953.353.140**	**49.139.685.861**	**2.553.517.814**	**72.646.556.815**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2017	**12.179.280.578**	**32.816.203.607**	**580.767.150**	**45.576.251.335**
Khấu hao trong năm	1.813.345.104	1.878.073.725	171.417.229	3.862.836.058
Số dư ngày 31/12/2017	**13.992.625.682**	**34.694.277.332**	**752.184.379**	**49.439.087.393**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	**8.774.072.562**	**15.976.312.254**	**1.004.023.911**	**25.754.408.727**
Tại ngày 31/12/2017	**6.960.727.458**	**14.445.408.529**	**1.801.333.435**	**23.207.469.422**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.157.807.643 VND (Tại ngày 31/12/2016 là: 10.353.907.542 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	2.002.900.109	744.489.052
Dự án xây dựng giai đoạn II cấp nước thành phố	*1.465.123.919*	*-*
Chi phí lãi vay Công trình Yên Minh, Quản Bạ	*537.776.190*	*744.489.052*
Cộng	**2.002.900.109**	**744.489.052**

11. Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	96.737.713	92.778.694
Cộng	**96.737.713**	**92.778.694**

12. Phải trả người bán

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại đầu tư Vân Long	466.785.000	466.785.000	-	-
Công ty CP Chứng khoán quốc tế Hoàng Gia	-	-	33.000.000	33.000.000
Các đối tượng khác	256.839.020	256.839.020	98.340.006	98.340.006
Cộng	**723.624.020**	**723.624.020**	**131.340.006**	**131.340.006**

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Trần Quang Đảng	-	10.000.000
Công ty Cổ phần Hội chợ triển lãm quốc tế Vinexpo - Hà Nội	-	10.000.000
Chi nhánh Công ty Thành An 141	-	10.000.000
Các đối tượng khác	829.600	40.215.418
Cộng	**829.600**	**70.215.418**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	234.861.258	1.214.582.920	1.365.806.547	83.637.631
Thuế thu nhập DN	13.302.833	227.648.219	216.643.454	24.307.598
Thuế TNCN	40.543.321	51.864.804	51.627.544	40.780.581
Thuế tài nguyên	893.304	323.368.273	297.407.097	26.854.480
Các loại thuế khác	-	5.226.246	5.226.246	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.074.712	415.916.323	392.501.785	33.489.250
Cộng	**299.675.428**	**2.238.606.785**	**2.329.212.673**	**209.069.540**

Khoản mục	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	98.096.612	411.600.410	313.503.798
Các loại thuế khác	54	54	-	-
Cộng	**54**	**98.096.666**	**411.600.410**	**313.503.798**

15. Chi phí phải trả

		31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a)	**Ngắn hạn**	**493.450.000**	**746.184.600**
	Chi phí lãi vay phải trả	300.000.000	300.000.000
	Chi phí sửa chữa tài sản	193.450.000	446.184.600
b)	**Dài hạn**	**878.389.002**	**1.178.389.002**
	Chi phí lãi vay phải trả	878.389.002	1.178.389.002
	Cộng	**1.371.839.002**	**1.924.573.602**

16. Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	125.926.311	135.439.327
Phải trả về cổ phần hoá	232.073.876	232.073.876
Các khoản phải trả, phải nộp khác	724.775.392	998.526.867
Tiền BHXH, YT, TN - T8/2014	-	*40.015.650*
Kinh phí hỗ trợ hoạt động và vận hành Chương trình thoát nước theo QĐ 2953/QD-UBND	*74.188.000*	*467.000.000*
Quỹ công đoàn công ty	*618.510.984*	*424.146.000*
Các đối tượng khác	*32.076.408*	67.365.217
Nhận ký quỹ, ký cược	50.000.000	-
Cộng	**1.132.775.579**	**1.366.040.070**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	***3.132.000.000***	***3.132.000.000***	***3.132.000.000***	***3.132.000.000***	***3.132.000.000***	***3.132.000.000***
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang (*)	3.132.000.000	3.132.000.000	3.132.000.000	3.132.000.000	3.132.000.000	3.132.000.000
Vay dài hạn	***11.883.868.533***	***11.883.868.533***	-	***3.132.000.000***	***15.015.868.533***	***15.015.868.533***
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang (*)	11.883.868.533	11.883.868.533	-	3.132.000.000	15.015.868.533	15.015.868.533
Cộng	**15.015.868.533**	**15.015.868.533**	**3.132.000.000**	**6.264.000.000**	**18.147.868.533**	**18.147.868.533**

(*): Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang là khoản vay tín dụng nước ngoài, vay vốn ODA Pháp số 01/2009/HDODA-NHPT ngày 15/12/2009, tổng số vốn vay là 43.215.868.533 đồng, thời hạn cho vay 25 năm trong đó có 8 năm ân hạn kể từ ngày kí hiệp định vay vốn 12/11/1997, lãi suất cho vay lại 5%/ năm đã bao gồm chi phí quản lí cho vay lại, lãi chậm trả 7,5%/năm được tính trên số nợ gốc, lãi, phí chậm trả, kì trả nợ cuối mỗi quý trong năm.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	**11.760.450.000**	**589.096.449**	**12.349.546.449**
Lãi trong kỳ trước	-	820.888.942	820.888.942
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(147.274.000)	(147.274.000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	**11.760.450.000**	**1.262.711.391**	**13.023.161.391**
Lãi trong năm nay	-	868.859.962	868.859.962
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(205.222.236)	(205.222.236)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	(764.429.250)	(764.429.250)
Số dư tại ngày 31/12/2017	**11.760.450.000**	**1.161.919.867**	**12.922.369.867**

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang	5.997.830.000	5.997.830.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển đô thị Huy Hoàng	2.352.090.000	2.352.090.000
Nguyễn Bẩy Ngân	1.168.030.000	1.168.030.000
Vốn góp của các đối tượng khác	2.242.500.000	2.242.500.000
Cộng	**11.760.450.000**	**11.760.450.000**

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	11.760.450.000	11.760.450.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	11.760.450.000	11.760.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**764.429.250**	**-**

18.4. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.176.045	1.176.045
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.176.045	1.176.045
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.176.045*	*1.176.045*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*1.176.045*	*1.176.045*
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.176.045*	*1.176.045*

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu hoạt động lắp đặt, cấp thoát nước	22.312.906.144	23.681.945.827
Doanh thu cấp bù giá nước	992.000.000	1.047.300.000
Cộng	**23.304.906.144**	**24.729.245.827**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn hoạt động lắp đặt, cấp thoát nước	17.104.757.383	17.844.071.656
Cộng	**17.104.757.383**	**17.844.071.656**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	186.419.568	65.083.900
Cộng	**186.419.568**	**65.083.900**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	860.074.862	1.021.805.400
Cộng	**860.074.862**	**1.021.805.400**

5. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Kinh phí hỗ trợ hoạt động và vận hành Chương trình thoát nước theo QĐ 2953/QD-UBND	-	467.000.000
Thu nhập khác	1.213.318	-
Cộng	**1.213.318**	**467.000.000**

6. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Phạt chậm nộp thuế GTGT, TNDN theo QĐ cơ quan thuế số 311	4.370.430	-
Chi phí thù lao hội đồng quản trị không chuyên trách	24.000.000	24.000.000
Kinh phí hỗ trợ hoạt động và vận hành Chương trình thoát nước theo QĐ 2953/QD-UBND	-	467.000.000
Cộng	**28.370.430**	**491.000.000**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	2.673.531.747	2.887.757.995
Chi phí vật liệu quản lý	58.705.443	407.436.357

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí khấu hao TSCĐ	337.399.708	223.282.555
Thuế, phí và lệ phí	61.731.279	353.235.554
Chi phí dự phòng	658.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	387.726.849	598.850.630
Chi phí bằng tiền khác	229.073.769	401.778.402
Cộng	**4.406.168.795**	**4.872.341.493**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	23.492.539.030	25.261.329.727
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	*23.492.539.030*	*25.261.329.727*
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	22.399.371.470	24.229.218.549
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	*22.371.001.040*	*24.205.218.549*
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	*28.370.430*	*24.000.000*
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.121.537.990	1.056.111.178
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	224.307.598	211.222.236
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**224.307.598**	**211.222.236**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.103.515.217	3.017.414.435
Chi phí nhân công	8.996.093.058	10.409.034.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.862.836.058	4.147.706.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	437.235.261	4.014.812.763
Chi phí khác bằng tiền	2.483.176.068	757.350.246
Cộng	**21.882.855.662**	**22.346.318.149**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	868.859.962	820.888.942
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	868.859.962	820.888.942
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	217.214.991	205.222.236
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.176.045	1.176.045
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	554,10	523,51

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 được Công ty xác định sau khi trừ số quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm trích theo quy định tại Điều lệ Công ty với tỷ lệ 25%/ Lợi nhuận sau thuế.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.132.000.000	3.132.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lương, thưởng	1.001.075.575	991.380.000
Cộng	**1.001.075.575**	**991.380.000**

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V. trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản vay	15.015.868.533	18.147.868.533
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(776.184.651)	(1.665.255.426)
Nợ thuần	14.239.683.882	16.482.613.107
Vốn chủ sở hữu	12.922.369.867	13.023.161.391
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	110%	127%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	776.184.651	1.665.255.426
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	980.967.626	2.296.729.125
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	**4.757.152.277**	**6.961.984.551**

Công nợ tài chính		
Các khoản vay	15.015.868.533	18.147.868.533
Phải trả người bán và phải trả khác	1.856.399.599	1.497.380.076
Chi phí phải trả	1.371.839.002	1.924.573.602
Cộng	**18.244.107.134**	**21.569.822.211**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thì trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2017	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 - 5 năm**	**Tổng cộng**
	VND	**VND**	**VND**
Phải trả người bán và phải trả khác	1.856.399.599	-	**1.856.399.599**
Chi phí phải trả	493.450.000	878.389.002	**1.371.839.002**
Các khoản vay	3.132.000.000	11.883.868.533	**15.015.868.533**

01/01/2017	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 - 5 năm**	**Cộng**
	VND	**VND**	**VND**
Phải trả người bán và phải trả khác	1.497.380.076	-	**1.497.380.076**
Chi phí phải trả	746.184.600	1.178.389.002	**1.924.573.602**
Các khoản vay	3.132.000.000	15.015.868.533	**18.147.868.533**

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2017	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 - 5 năm**	**Cộng**
	VND	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	776.184.651	-	**776.184.651**
Các khoản đầu tư tài chính	3.000.000.000	-	**3.000.000.000**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	980.967.626	-	**980.967.626**

01/01/2017	**Dưới 1 năm**	**Từ 1 - 5 năm**	**Cộng**
	VND	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.665.255.426	-	**1.665.255.426**
Các khoản đầu tư tài chính	3.000.000.000	-	**3.000.000.000**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.296.729.125	-	**2.296.729.125**

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tỉnh Hà Giang đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Lê Hồng Phong	**Trần Thanh Hà**	**Trần Đình Thinh**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC T.HÀ GIANG
M.S.D.N: 5100306079-C.T.C.P
TP.HÀ GIANG-T.HÀ GIANG